

HƯỚNG DẪN GIẢI

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions.

Question 1.

- a. After completing my degree in social work, I began working as a social worker and have been doing it for almost five years now.
- b. My advice to anyone who is considering a career in social work is to have a strong support system in place and take care of yourself mentally and physically.
- c. It can be emotionally challenging at times, but the reward of seeing people's lives change for the better is what keeps me motivated to work hard every day.
- d. I have always been passionate about helping others in my community.
- e. I always try to make a positive difference in someone's life, no matter how small it may be. Knowing that I am able to make a positive impact on someone's life makes me feel good.

A. d-a-c-e-b

B. c-a-d-e-b

C. e-c-d-a-b

D. a-e-c-d-b

1 d. I have always been passionate about helping others in my community.

- ☆ **Giải thích:** Câu mở đoạn phù hợp nhất vì giới thiệu động lực và niềm đam mê cá nhân.
- ☆ **Dịch:** Tôi luôn có niềm đam mê giúp đỡ những người khác trong cộng đồng của mình.

2 a. After completing my degree in social work, I began working as a social worker and have been doing it for almost five years now.

- ☆ **Giải thích:** Tiếp nối tự nhiên từ niềm đam mê sang con đường học tập và sự nghiệp thực tế.
- ☆ **Dịch:** Sau khi hoàn thành bằng cử nhân ngành công tác xã hội, tôi bắt đầu làm việc với vai trò là một nhân viên xã hội và đã gắn bó với công việc này gần năm năm nay.

3 c. It can be emotionally challenging at times, but the reward of seeing people's lives change for the better is what keeps me motivated to work hard every day.

- ☆ **Giải thích:** Câu này mô tả khó khăn và động lực trong công việc, rất hợp sau khi nói về kinh nghiệm làm việc.
- ☆ **Dịch:** Công việc đôi khi rất thử thách về mặt cảm xúc, nhưng việc được chứng kiến cuộc sống của mọi người thay đổi theo hướng tốt đẹp chính là điều giúp tôi luôn có động lực làm việc chăm chỉ mỗi ngày.

4 e. I always try to make a positive difference in someone's life, no matter how small it may be.

Knowing that I am able to make a positive impact on someone's life makes me feel good.

- ★ **Giải thích:** Phát triển thêm ý về động lực và giá trị cá nhân trong công việc.
- ★ **Dịch:** Tôi luôn cố gắng tạo ra sự khác biệt tích cực trong cuộc sống của ai đó, dù là nhỏ bé. Việc biết rằng mình có thể tạo ảnh hưởng tích cực đến cuộc sống của người khác khiến tôi cảm thấy rất hạnh phúc.

5 **b. My advice to anyone who is considering a career in social work is to have a strong support system in place and take care of yourself mentally and physically.**

- ★ **Giải thích:** Câu kết đoạn hợp lý nhất vì đưa ra lời khuyên tổng kết dựa trên trải nghiệm cá nhân.
- ★ **Dịch:** Lời khuyên của tôi dành cho những ai đang cân nhắc theo đuổi nghề công tác xã hội là hãy xây dựng một hệ thống hỗ trợ vững chắc và biết chăm sóc sức khỏe tinh thần lẫn thể chất của bản thân.

Question 2.

- a. **Sam:** In fact, I am. After listening to you, I feel as though I won't have any problems assimilating there.
- b. **Tom:** Yes, that's the idea. They have laws that protect and promote different cultures. Are you considering studying there too?
- c. **Sam:** Are you still considering studying in Canada?
- d. **Sam:** I see. It looks as if foreigners feel they are part of the society.
- e. **Tom:** Yes. I'm learning that immigrants feel rather welcome there.

A. c-b-a-c-d

B. c-e-d-b-a

C. d-b-a-e-c

D. d-e-a-b-c

1 **c. Sam: Are you still considering studying in Canada?**

- ★ **Giải thích:** Câu hỏi mở đầu hợp lý nhất, Sam hỏi Tom về kế hoạch học tập.
- ★ **Dịch:** Cậu vẫn đang cân nhắc việc du học Canada à?

2 **e. Tom: Yes. I'm learning that immigrants feel rather welcome there.**

- ★ **Giải thích:** Tom trả lời trực tiếp câu hỏi của Sam và đưa ra nhận xét chung về Canada.
- ★ **Dịch:** Ừ. Tôi đang tìm hiểu và thấy rằng người nhập cư cảm thấy khá được chào đón ở đó.

3 **d. Sam: I see. It looks as if foreigners feel they are part of the society.**

- ★ **Giải thích:** Sam phản hồi nhận xét của Tom, phát triển ý "được chào đón".
- ★ **Dịch:** Tôi hiểu rồi. Có vẻ như người nước ngoài cảm thấy mình là một phần của xã hội.

4 b. Tom: Yes, that's the idea. They have laws that protect and promote different cultures. Are you considering studying there too?

- ★ **Giải thích:** Tom đồng tình, giải thích thêm bằng lý do cụ thể và đặt câu hỏi ngược lại cho Sam.
- ★ **Dịch:** Đúng vậy. Họ có những luật lệ bảo vệ và thúc đẩy các nền văn hóa khác nhau. Cậu cũng đang cân nhắc học ở đó à?

5 a. Sam: In fact, I am. After listening to you, I feel as though I won't have any problems assimilating there.

- ★ **Giải thích:** Sam trả lời trực tiếp câu hỏi của Tom, kết thúc hội thoại một cách tự nhiên.
- ★ **Dịch:** Thật ra là có. Nghe cậu nói xong, tớ cảm thấy mình sẽ không gặp khó khăn gì trong việc hòa nhập ở đó.

Question 3.

a. Debbie: It was cloudy every day, but it didn't rain.

b. Peter: Really? It was lovely and sunny on our holiday in Spain.

c. Peter: What was the weather like in Portugal, Debbie?

A. c – b – a

B. c – a – b

C. b – a – c

D. a – c – b

1 c. Peter: What was the weather like in Portugal, Debbie?

- ★ **Giải thích:** Câu hỏi mở đầu hợp lý nhất → Peter hỏi Debbie về thời tiết.
- ★ **Dịch:** Thời tiết ở Bồ Đào Nha thế nào vậy, Debbie?

2 a. Debbie: It was cloudy every day, but it didn't rain.

- ★ **Giải thích:** Debbie trả lời trực tiếp câu hỏi về thời tiết.
- ★ **Dịch:** Ngày nào cũng nhiều mây, nhưng không mưa.

3 b. Peter: Really? It was lovely and sunny on our holiday in Spain.

- ★ **Giải thích:** Peter phản hồi lại câu trả lời của Debbie và so sánh với kỳ nghỉ của mình.
- ★ **Dịch:** Thật à? Kỳ nghỉ của bọn tớ ở Tây Ban Nha thì trời rất đẹp và nắng.

Question 4.

a. Urbanization is rapidly replacing parks with buildings, which threatens air quality and animal habitats.

b. Additionally, we advocate for new laws to protect existing parks. You can support us through donations or

volunteering.

c. If you want to volunteer or donate money to Park Protectors, visit www.parkprotectors.com to learn more and join our mission to save parks and wildlife.

d. Park Protectors is an environmental charity working in over 15 countries to create and preserve parks for both people and animals.

e. We run campaigns to protect these green spaces: one focuses on fundraising to build new parks, and another organizes protests against companies planning to develop on parkland.

A. d-e-b-c-a

B. d-a-e-b-c

C. d-b-a-e-c

D. d-c-a-b-e

1 d. Park Protectors is an environmental charity working in over 15 countries to create and preserve parks for both people and animals.

- ★ **Giải thích:** Câu mở đoạn chuẩn → giới thiệu tổ chức và phạm vi hoạt động.
- ★ **Dịch:** Park Protectors là một tổ chức từ thiện môi trường hoạt động tại hơn 15 quốc gia nhằm tạo dựng và bảo tồn các công viên cho cả con người và động vật.

2 a. Urbanization is rapidly replacing parks with buildings, which threatens air quality and animal habitats.

- ★ **Giải thích:** Sau khi giới thiệu tổ chức, câu này nêu **vấn đề môi trường** mà tổ chức đang đối mặt.
- ★ **Dịch:** Quá trình đô thị hóa đang nhanh chóng thay thế các công viên bằng các tòa nhà, đe dọa chất lượng không khí và môi trường sống của động vật.

3 e. We run campaigns to protect these green spaces: one focuses on fundraising to build new parks, and another organizes protests against companies planning to develop on parkland.

- ★ **Giải thích:** Trình bày **hoạt động cụ thể** nhằm giải quyết vấn đề đã nêu ở câu (a).
- ★ **Dịch:** Chúng tôi triển khai các chiến dịch để bảo vệ những không gian xanh này: một chiến dịch tập trung gây quỹ xây dựng công viên mới, và chiến dịch khác tổ chức các cuộc biểu tình phản đối các công ty có kế hoạch xây dựng trên đất công viên.

4 b. Additionally, we advocate for new laws to protect existing parks. You can support us through donations or volunteering.

- ★ **Giải thích:** “Additionally” → bổ sung thêm giải pháp và kêu gọi sự ủng hộ từ cộng đồng.
- ★ **Dịch:** Ngoài ra, chúng tôi vận động ban hành các luật mới để bảo vệ những công viên hiện có. Bạn có thể ủng hộ chúng tôi bằng cách quyên góp hoặc tham gia tình nguyện.

5 c. If you want to volunteer or donate money to Park Protectors, visit www.parkprotectors.com to

learn more and join our mission to save parks and wildlife.

- ★ **Giải thích:** Câu kết đúng kiểu văn bản kêu gọi hành động → cung cấp thông tin liên hệ cụ thể.
- ★ **Dịch:** Nếu bạn muốn tình nguyện hoặc quyên góp cho Park Protectors, hãy truy cập www.parkprotectors.com để tìm hiểu thêm và tham gia sứ mệnh bảo vệ công viên và động vật hoang dã của chúng tôi.

Question 5.

Dear Sir or Madam,

- a. I am writing to enquire about a visit to your youth hostel in Bristol.
 - b. Please tell me whether you have beds available for those dates.
 - c. Although I have read about the city on the internet, I'd love to hear any tips for places to visit in the city.
 - d. I'll be travelling to Bristol with three mates from school and we're planning to stay for seven nights between 10 and 17 August.
 - e. I look forward to getting an answer from you in due course so that we can finalise the details of our visit.
- Yours faithfully, Hazel Jones.

A. c-a-d-b-e

B. d-b-a-c-e

C. b-e-a-d-c

D. a-d-b-c-e

1 a. I am writing to enquire about a visit to your youth hostel in Bristol.

- ★ **Giải thích:** Câu mở thư chuẩn mực của thư trang trọng → nêu rõ mục đích viết thư.
- ★ **Dịch:** Tôi viết thư này để hỏi về việc tham quan và lưu trú tại nhà nghỉ thanh niên của quý vị ở Bristol.

2 d. I'll be travelling to Bristol with three mates from school and we're planning to stay for seven nights between 10 and 17 August.

- ★ **Giải thích:** Sau khi nêu mục đích, cần cung cấp thông tin cụ thể về chuyến đi: số người, thời gian.
- ★ **Dịch:** Tôi sẽ đi du lịch Bristol cùng ba người bạn học và chúng tôi dự định ở lại bảy đêm từ ngày 10 đến ngày 17 tháng 8.

3 b. Please tell me whether you have beds available for those dates.

- ★ **Giải thích:** Từ thông tin thời gian ở câu (d), câu này đặt câu hỏi chính về tình trạng phòng.
- ★ **Dịch:** Xin vui lòng cho tôi biết liệu quý vị có giường trống trong khoảng thời gian đó không.

4 c. Although I have read about the city on the internet, I'd love to hear any tips for places to visit in

the city.

- ★ **Giải thích:** Sau câu hỏi chính, người viết mở rộng sang yêu cầu phụ → xin gợi ý địa điểm tham quan.
- ★ **Dịch:** Mặc dù tôi đã đọc về thành phố trên Internet, tôi vẫn rất mong nhận được những gợi ý về các địa điểm nên tham quan.

5 e. I look forward to getting an answer from you in due course so that we can finalise the details of our visit. Yours faithfully, Hazel Jones.

- ★ **Giải thích:** Câu kết thư trang trọng → mong nhận hồi đáp và có chữ ký.
- ★ **Dịch:** Tôi mong sớm nhận được hồi âm từ quý vị để chúng tôi có thể hoàn tất các chi tiết cho chuyến đi. Trân trọng, Hazel Jones.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on the answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 6 to 10.

Wearable technology has rapidly evolved over the last decade, (6) _____. Devices like smartwatches and fitness trackers have become increasingly popular, providing users with easy access to information about their health and daily activities. One of the earliest and most iconic wearable devices, the Fitbit, launched in 2009, (7) _____ and introduced a new way of tracking physical activity.

Question 6.

A. bringing about a revolution in personal fitness and health awareness

- B. the revolution in personal fitness and health awareness can be brought about
- C. has brought about a revolution in personal fitness and health awareness
- D. of which the revolution in personal fitness and health awareness can be brought about

Giải thích:

- A. bringing about a revolution...** - **ĐÚNG:** Sử dụng cụm phân từ hiện tại (V-ing) để rút gọn mệnh đề quan hệ, chỉ kết quả của hành động phía trước. Cấu trúc: *S + V, V-ing...*
- B, C - SAI:** Lỗi **Comma Splice** (nối hai mệnh đề độc lập bằng dấu phẩy mà không có liên từ).
- D - SAI:** "Of which" dùng sai ngữ cảnh, không có danh từ chỉ lượng hoặc sở hữu đi trước để bổ nghĩa.

Question 7.

- A. which achieved instant success among fitness enthusiasts worldwide

B. having become an instant success among fitness enthusiasts worldwide

C. became an instant success among fitness enthusiasts worldwide

D. that had its instant success captured by fitness enthusiasts worldwide

Giải thích:

- **C. became an instant success...** - **ĐÚNG:** Câu cần một động từ chính (Main Verb) ở thì quá khứ đơn cho chủ ngữ "the Fitbit".
- **A, D - SAI:** Biến thành mệnh đề quan hệ, khiến câu thiếu động từ chính (Fragment).
- **B - SAI:** Dạng rút gọn V-ing/Having Vp2 không đóng vai trò là động từ chính của câu.

Dịch: Công nghệ thiết bị đeo đã phát triển nhanh chóng trong thập kỷ qua, **mang lại một cuộc cách mạng trong lĩnh vực thể chất cá nhân và nhận thức về sức khỏe**. Các thiết bị như đồng hồ thông minh và thiết bị theo dõi sức khỏe ngày càng trở nên phổ biến, giúp người dùng dễ dàng tiếp cận thông tin về sức khỏe và các hoạt động hằng ngày của họ. Một trong những thiết bị đeo sớm nhất và mang tính biểu tượng nhất là Fitbit, được ra mắt vào năm 2009, **đã nhanh chóng trở thành một thành công vang dội trong cộng đồng những người yêu thích thể dục trên toàn thế giới**, đồng thời giới thiệu một cách hoàn toàn mới để theo dõi hoạt động thể chất.

Today, wearables are not limited to fitness alone, they have expanded to include smart clothing, augmented reality glasses, and even medical devices that monitor vital signs.

Recognizing the potential to reshape healthcare, communication, and personal data access, (8) _____. Moreover, wearable devices collect vast amounts of data, which can help individuals make healthier lifestyle choices and alert them to potential health issues. (9) _____.

In the future, wearable technology is expected to become even more integrated into our lives. (10) _____.

Question 8.

A. investments by companies such as Apple, Google, and Samsung have propelled the advancements in wearable technology

B. companies like Apple, Google, and Samsung have invested heavily in developing wearable technology

C. wearable technology has made companies like Apple, Google, and Samsung support it

D. the development of wearable technology has made advancements for companies like Apple, Google, and Samsung

Giải thích:

- **B. companies like Apple, Google, and Samsung have invested heavily...** - **ĐÚNG:** Để tránh lỗi **Dangling Modifier** (Chủ ngữ treo), chủ ngữ của mệnh đề chính phải là đối tượng thực hiện hành động "Recognizing..." (Nhận ra tiềm năng). Chỉ có "companies" (con người/tổ chức) mới có thể "nhận ra", còn "investments" hay "technology" thì không.
- **A, C, D - SAI:** Sai chủ ngữ gây lỗi ngữ pháp về bỏ ngữ treo.

Question 9.

- A. Using wearable devices to provide insights from the collected data, health monitoring systems were created
- B. These devices prioritize entertainment features over health-related issues
- C. The insights provided by these devices remain useless to most users
- D. This plays an important role in monitoring their health regularly and preventing fatal diseases**

Giải thích:

- **D. This plays an important role in monitoring their health regularly...** - **ĐÚNG:** Đại từ "This" thay thế cho cả ý "collect vast amounts of data... help individuals..." ở câu trước. Nội dung câu này tiếp tục nhấn mạnh lợi ích sức khỏe, phù hợp mạch văn.
- **A - SAI:** Lỗi Dangling Modifier ("Using..." không đi với chủ ngữ "systems were created").
- **B, C - SAI:** Sai nghĩa hoàn toàn (ngược lại với ý bài đọc về lợi ích sức khỏe).

Question 10.

- A. Although advances in wearable technology could shift consumer interests away, they also open up opportunities for new industries to emerge
- B. The wearable device market will likely reduce in the coming years so that manufacturers can focus on improving other devices
- C. The traditional values are being reexamined while modern ones gain popularity through digital platforms
- D. The trend is expanding into new sectors with promising applications, allowing for real-time health monitoring and more interactive experiences in areas like education and entertainment**

Giải thích:

- **D. The trend is expanding into new sectors...** - **ĐÚNG:** Câu này đóng vai trò phát triển ý cho câu trước ("integrated into our lives") và kết đoạn mở rộng về tương lai (future outlook).

A, B, C - SAI: Các ý tiêu cực (shift interest away, reduce market) hoặc lạc đề (traditional values) không phù hợp với mạch văn tích cực về sự phát triển của công nghệ.

Dịch: Ngày nay, thiết bị đeo không còn chỉ giới hạn trong lĩnh vực thể dục; chúng đã mở rộng sang quản áo thông minh, kính thực tế tăng cường, và thậm chí cả các thiết bị y tế có khả năng theo dõi các dấu hiệu sinh tồn.

Nhận thấy tiềm năng trong việc tái định hình lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, truyền thông và khả năng tiếp cận dữ liệu cá nhân, các công ty như Apple, Google và Samsung đã đầu tư mạnh mẽ vào việc phát triển công nghệ thiết bị đeo. Hơn nữa, các thiết bị đeo thu thập một lượng dữ liệu khổng lồ, giúp mỗi cá nhân đưa ra những lựa chọn lối sống lành mạnh hơn và cảnh báo họ về các vấn đề sức khỏe tiềm ẩn. Điều này đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi sức khỏe thường xuyên và ngăn ngừa các bệnh nguy hiểm. Trong tương lai, công nghệ thiết bị đeo được kỳ vọng sẽ hòa nhập sâu hơn nữa vào cuộc sống của chúng ta. Xu hướng này đang mở rộng sang các lĩnh vực mới với nhiều ứng dụng đầy hứa hẹn, cho phép theo dõi sức khỏe theo thời gian thực và mang lại những trải nghiệm tương tác hơn trong các lĩnh vực như giáo dục và giải trí.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 11 to 16.

POST-FLOOD SAFETY IN CENTRAL AND CENTRAL HIGHLANDS REGIONS

Floodwaters in the Central and Central Highlands regions have started to recede; (11) _____, many serious risks still remain. Recent heavy rain (12) _____ deep flooding, landslides, and damage to several residential areas. Unstable soil and high water levels in rivers and streams (13) _____ lead to new landslides or sudden flooding.

Please adhere to these urgent guidelines (14) _____ your safety:

- Stay away from slopes, riverbanks, and areas showing cracks or signs of ground movement.
- Do not cross flooded roads or bridges as fast-moving water can sweep vehicles away.
- Follow official updates (15) _____ and move to safer places if instructed.
- Remain alert, protect your household, and cooperate with local authorities. Your awareness and prompt action (16) _____ essential to avoid further danger.

Question 11. A. therefore B. moreover C. otherwise

D. however

Giải thích:

- **D. however - ĐÚNG:** Từ nối chỉ sự tương phản. Nước rút (tích cực) >< Vẫn còn rủi ro (tiêu cực).
- **A, B, C - SAI:** Therefore (kết quả), Moreover (bổ sung), Otherwise (nếu không thì) không hợp logic.

Question 12. A. made B. set **C. caused** D. moved

Giải thích:

- **C. caused - ĐÚNG:** Collocation: *cause flooding/damage* (gây ra ngập lụt/thiệt hại).
- **A, B, D - SAI:** "Make", "set", "move" không đi với "flooding" trong ngữ cảnh thiên tai gây hậu quả.

Question 13. **A. may** B. should C. need D. must

Giải thích:

- **A. may - ĐÚNG:** Chỉ khả năng xảy ra (possibility) trong tương lai gần do điều kiện đất không ổn định.
- **B, C, D - SAI:** "Should" (khuyến), "Need" (cần), "Must" (bắt buộc) không phù hợp ngữ cảnh dự báo rủi ro.

Question 14. **A. for** B. with C. to D. by

Giải thích:

- **A. for - ĐÚNG:** Cụm từ cố định: *for your safety* (vì sự an toàn của bạn).
- **B, C, D - SAI:** Sai giới từ.

Question 15. **A. closely** B. heavily C. strictly D. shortly

Giải thích:

- **A. closely - ĐÚNG:** Collocation: *follow updates closely* (theo dõi cập nhật sát sao/chặt chẽ).
- **B, C, D - SAI:** Heavily (nặng nề), Strictly (ng nghiêm ngặt - thường dùng cho luật lệ), Shortly (sớm) không hợp nghĩa.

Question 16. **A. are** B. is C. were D. was

Giải thích:

- **A. are - ĐÚNG:** Chủ ngữ là cụm danh từ ghép "Your awareness and prompt action" (Nhận thức và

hành động kịp thời). Trong ngữ cảnh này, hai danh từ được xem là hai yếu tố riêng biệt đóng góp vào kết quả, nên chia số nhiều.

AN TOÀN SAU LŨ TẠI CÁC TỈNH MIỀN TRUNG VÀ TÂY NGUYÊN

Nước lũ tại các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên đã bắt đầu rút; **tuy nhiên**, vẫn còn nhiều nguy cơ nghiêm trọng. Những trận mưa lớn gần đây đã **gây ra** ngập lụt sâu, sạt lở đất và thiệt hại tại nhiều khu dân cư. Đất không ổn định cùng mực nước cao ở các sông, suối **có thể** dẫn đến những vụ sạt lở mới hoặc lũ bất ngờ.

Vui lòng tuân thủ các hướng dẫn khẩn cấp sau vì sự an toàn của bạn:

- Tránh xa các sườn dốc, bờ sông và những khu vực có vết nứt hoặc dấu hiệu chuyển động của mặt đất.
- Không băng qua các con đường hoặc cây cầu bị ngập vì dòng nước chảy xiết có thể cuốn trôi phương tiện.
- Theo dõi các thông báo chính thức **một cách sát sao** và di chuyển đến nơi an toàn hơn nếu được yêu cầu.
- Luôn cảnh giác, bảo vệ gia đình bạn và phối hợp với chính quyền địa phương. Nhận thức và hành động kịp thời của bạn **là** yếu tố thiết yếu để tránh những nguy hiểm tiếp theo.

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 17 to 22.

A Lullaby of Flowers and Mountain Wind

Discover Putaleng Peak

Putaleng, Vietnam's third-highest mountain, is a perfect escape for travellers (17) _____ want to get away from busy city life. Starting in Si Thau Chai village, the trail (18) _____ through cool forests, singing streams and slopes covered with bright rhododendrons. Hikers often say the climb is tough, but the views are worth their (19) _____ in gold.

Along the path, you can enjoy the (20) _____ scent of snowbell flowers and rest at small huts hidden among the trees. Near the summit, clouds drift like soft waves, making you (21) _____ as if you're walking in a floating garden.

Whether you go to wind down or to challenge yourself, Putaleng offers a peaceful journey filled with flowers, mountain wind and (22) _____ moments.

Question 17. **A. who**

B. whose

C. whom

D. which

Giải thích:

- **A. who - ĐÚNG:** Đại từ quan hệ chỉ người, thay thế cho "travellers", làm chủ ngữ cho động từ "want".
- **B, C, D - SAI:** Whose (sở hữu), Whom (tân ngữ), Which (vật).

Question 18. A. gets on **B. leads up** C. moves on D. picks up

Giải thích:

- **B. leads up - ĐÚNG:** Phrasal verb *lead up (through)*: dẫn lên (qua các khu rừng...).
- **A, C, D - SAI:** Get on (lên xe/tiến bộ), Move on (tiếp tục), Pick up (đón/nhặt) không hợp ngữ cảnh mô tả con đường.

Question 19. A. pull B. way **C. weight** D. pack

Giải thích:

- **C. weight - ĐÚNG:** Thành ngữ (Idiom): *worth one's weight in gold* (đáng giá ngàn vàng/rất quý giá).
- **A, B, D - SAI:** Không tạo thành thành ngữ đúng.

Question 20. A. fair B. deep **C. sweet** D. smooth

Giải thích:

- **C. sweet - ĐÚNG:** Collocation: *sweet scent* (hương thơm ngọt ngào/dịu nhẹ).
- **A, B, D - SAI:** Fair, Deep, Smooth không thường dùng để mô tả hương hoa trong ngữ cảnh này.

Question 21. **A. feel** B. feeling C. felt D. to feel

Giải thích:

- **A. feel - ĐÚNG:** Cấu trúc sai khiến: *make somebody + V(infinitive)* (khiến ai cảm thấy thế nào).
- **B, C, D - SAI:** Sai dạng động từ (V-ing, V-ed, to V).

Question 22. **A. unforgettable** B. forgetfully C. forgetful D. unforgettably

Giải thích:

- **A. unforgettable - ĐÚNG:** Cần tính từ bổ nghĩa cho danh từ "moments". "Unforgettable" (khó

quên) phù hợp nghĩa tích cực của bài viết quảng bá du lịch.

B, C, D - SAI: Forgetful (hay quên - nghĩa tiêu cực), Forgetfully (trạng từ), Unforgettably (trạng từ).

BẢN RU CỦA HOA VÀ GIÓ NÚI

Khám phá đỉnh Putaleng

Putaleng, ngọn núi cao thứ ba của Việt Nam, là điểm đến lý tưởng cho những du khách **muốn** rời xa nhịp sống thành thị đông đúc. Bắt đầu từ bản Sĩ Thầu Chải, con đường mòn **dẫn lên** qua những cánh rừng mát lạnh, những con suối róc rách và các sườn núi phủ đầy hoa đỗ quyên rực rỡ. Người leo núi thường nói rằng hành trình khá vất vả, nhưng cảnh đẹp thì đáng giá **hơn cả vàng**.

Dọc theo lối đi, bạn có thể tận hưởng **hương thơm ngọt ngào** của hoa bồ kết tuyết và nghỉ chân tại những túp lều nhỏ ẩn mình giữa tán cây. Gần đỉnh núi, mây trôi lững lờ như những con sóng mềm mại, khiến bạn **cảm thấy** như đang bước đi trong một khu vườn lơ lửng giữa không trung.

Dù bạn đến để thư giãn hay để thử thách bản thân, Putaleng mang đến một hành trình yên bình, ngập tràn hoa cỏ, gió núi và những khoảnh khắc **khó quên**.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 32.

China's private tutoring sector is experiencing a cautious but noticeable revival three years after the government's sweeping "double reduction" campaign sharply **curtailed** after-school education services. According to executives, parents, and analysts interviewed by Reuters, regulators are now adopting a more flexible stance. There has been no formal acknowledgement of a change in policy. **But there is now tacit consent from policymakers to allow the tutoring industry to grow.** This more permissive environment appears to align with the government's broader economic priorities, especially its need to stimulate job creation and stabilize a flagging economy.

[I] Tutoring companies are once again advertising in-person and online classes, recruiting teachers, and receiving more consistent regulatory guidance. [II] New instructions from national ministries specify which types of off-campus training are permissible, with a particular focus on non-core subjects such as arts, sports, and general thinking skills. [III] Simultaneously, inspections have become less aggressive, and communication between companies and local officials has improved, shifting from punitive measures to a more compliance- oriented approach. [IV]

Importantly, the industry's reappearance is not solely the result of easing regulations. Throughout the crackdown, tutoring never fully disappeared. Many providers adapted by redesigning their courses, operating under adjusted subject labels, shifting to individualized formats, or targeting extracurricular fields that remained legal. Parents, particularly in major cities, continued to seek supplementary education because

academic pressure and university competition persisted. This acted as a quiet current beneath the surface, supporting the sector even during its most restricted period.

Even with renewed growth, the industry's recovery remains tightly controlled. Officials maintain that tutoring must not reproduce high-pressure academic environments or impose heavy financial burdens on families. As a result, companies must expand carefully to avoid triggering renewed scrutiny. Analysts note that the government views the regulated revival as potentially useful for addressing youth unemployment and supporting innovation in the broader education sector. Consequently, China's private tutoring industry appears to be entering a new phase characterized by measured growth, clearer oversight, and continued negotiation between market needs and state expectations.

Ngành gia sư tư nhân của Trung Quốc đang chứng kiến sự hồi sinh thận trọng nhưng rõ rệt, ba năm sau khi chiến dịch "giảm gánh nặng" quy mô lớn của chính phủ đã mạnh tay siết chặt các dịch vụ giáo dục sau giờ học. Theo các giám đốc điều hành, phụ huynh và các nhà phân tích được Reuters phỏng vấn, cơ quan quản lý hiện đang áp dụng lập trường linh hoạt hơn. Chưa có bất kỳ sự thừa nhận chính thức nào về việc thay đổi chính sách. Tuy nhiên, đã xuất hiện sự đồng thuận ngầm từ các nhà hoạch định chính sách trong việc cho phép ngành gia sư phát triển trở lại. Môi trường nói lỏng hơn này dường như phù hợp với những ưu tiên kinh tế rộng lớn của chính phủ, đặc biệt là nhu cầu thúc đẩy tạo việc làm và ổn định một nền kinh tế đang suy yếu.

[I] Các công ty gia sư một lần nữa quảng bá các lớp học trực tiếp và trực tuyến, tuyển dụng giáo viên, đồng thời nhận được hướng dẫn quản lý nhất quán hơn. [II] Những chỉ đạo mới từ các bộ, ngành trung ương quy định rõ những loại hình đào tạo ngoài nhà trường được phép, với trọng tâm đặc biệt vào các môn không cốt lõi như nghệ thuật, thể thao và các kỹ năng tư duy chung. [III] Đồng thời, hoạt động thanh tra trở nên bớt gay gắt hơn, và việc trao đổi giữa doanh nghiệp với chính quyền địa phương được cải thiện, chuyển từ các biện pháp mang tính trừng phạt sang cách tiếp cận thiên về tuân thủ. [IV]

Điều quan trọng là sự tái xuất của ngành không chỉ đơn thuần bắt nguồn từ việc nói lỏng quy định. Trong suốt thời kỳ siết chặt, hoạt động gia sư chưa bao giờ biến mất hoàn toàn. Nhiều đơn vị đã thích nghi bằng cách thiết kế lại khóa học, hoạt động dưới những nhãn môn học được điều chỉnh, chuyển sang các hình thức cá nhân hóa, hoặc tập trung vào những lĩnh vực ngoại khóa vẫn còn hợp pháp. Phụ huynh, đặc biệt tại các thành phố lớn, tiếp tục tìm kiếm giáo dục bổ trợ vì áp lực học tập và cạnh tranh vào đại học vẫn tồn tại. Điều này tạo thành một dòng chảy âm thầm bên dưới bề mặt, nâng đỡ ngành ngay cả trong giai đoạn bị hạn chế nghiêm ngặt nhất.

Ngay cả khi tăng trưởng trở lại, quá trình phục hồi của ngành vẫn chịu sự kiểm soát chặt chẽ. Giới chức khẳng định rằng hoạt động gia sư không được tái tạo môi trường học tập áp lực cao hay gây gánh nặng tài chính lớn cho các gia đình. Vì vậy, các công ty buộc phải mở rộng một cách thận trọng để tránh kích hoạt làn sóng giám sát mới. Các nhà phân tích nhận định rằng chính phủ xem sự hồi sinh có kiểm soát

này là công cụ tiềm năng để giải quyết tình trạng thất nghiệp trong thanh niên và hỗ trợ đổi mới trong lĩnh vực giáo dục nói chung. Do đó, ngành gia sư tư nhân của Trung Quốc dường như đang bước vào một giai đoạn mới, được đặc trưng bởi tăng trưởng có chừng mực, cơ chế giám sát rõ ràng hơn và sự thương lượng liên tục giữa nhu cầu thị trường với kỳ vọng của nhà nước.

Question 23. The word “curtailed” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. facilitated **B. constrained** C. intensified D. mitigated

(Từ “curtailed” ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.)

- A. tạo điều kiện thuận lợi B. bị hạn chế
C. bị tăng cường D. được giảm nhẹ)

Giải thích:

- **B. constrained** - ĐÚNG: "Curtailed" = cắt giảm/hạn chế. Đồng nghĩa với "constrained" (bị hạn chế/kim hãm).
- **A, C, D** - SAI: Facilitated (tạo điều kiện), Intensified (tăng cường), Mitigated (giảm nhẹ - dùng cho tác động xấu).

Question 24. What leads to the government's changing attitude toward tutoring companies?

- A. Evidence that previous regulations lacked effectiveness
B. The opposition from individuals supporting this industry
C. Pressure from tutoring businesses expanding operation
D. An effort to stabilise the country's economic challenges

(Điều gì dẫn đến sự thay đổi trong thái độ của chính phủ đối với các công ty gia sư?)

- A. Bằng chứng cho thấy các quy định trước đây thiếu hiệu quả
B. Sự phản đối từ những cá nhân ủng hộ ngành này
C. Áp lực từ các doanh nghiệp gia sư đang mở rộng hoạt động
D. Nỗ lực ổn định những thách thức kinh tế của đất nước)

Giải thích:

- **D. An effort to stabilise the country's economic challenges** - ĐÚNG: Thông tin đoạn 1: "...align with the government's broader economic priorities... stimulate job creation and stabilize a flagging economy."
- **A, B, C** - SAI: Bài không đề cập quy định cũ thiếu hiệu quả (A), sự phản đối (B), hay áp lực từ doanh nghiệp (C).

Question 25. Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. National ministries have specified permitted subjects for off-campus tutoring to guide companies and avoid regulatory issues.
- B. Tutoring companies are resuming operation with guidance from authorities and inspections emphasising adherence to regulations.**
- C. The sector shows reopening signs through clearer instructions, renewed hiring, and advertising, which reflects companies' permissible activities.
- D. Companies expand gradually by balancing their demand with regulatory boundaries and adjusting operations to meet official rules.

(Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 2?

- A. Các bộ, ngành trung ương đã quy định rõ những môn học được phép dạy thêm ngoài nhà trường nhằm định hướng doanh nghiệp và tránh rủi ro pháp lý.
- B. Các công ty gia sư đang nổi lại hoạt động với sự hướng dẫn từ cơ quan chức năng và các cuộc thanh tra nhấn mạnh việc tuân thủ quy định.
- C. Ngành cho thấy dấu hiệu mở cửa trở lại thông qua chỉ dẫn rõ ràng hơn, tuyển dụng và quảng bá trở lại, phản ánh các hoạt động được phép của doanh nghiệp.
- D. Các công ty mở rộng dần dần bằng cách cân bằng nhu cầu của mình với các giới hạn quản lý và điều chỉnh hoạt động để đáp ứng quy định chính thức.)

Giải thích:

- **C. The sector shows reopening signs through clearer instructions, renewed hiring, and advertising...** - **ĐÚNG:** Tóm tắt chính xác nội dung đoạn 2: Các dấu hiệu hồi phục (quảng cáo, tuyển dụng) + Sự rõ ràng về quy định (instructions, guidance) + Thái độ thanh tra mềm dẻo hơn.
- **A, B - SAI:** Thiếu ý hoặc quá chi tiết vào một khía cạnh.
- **D - SAI:** Nội dung này (mở rộng thận trọng) thuộc đoạn 4.

Question 26. Why did tutoring companies redesign their courses?

- A. To replace academic subjects with extracurricular activities
- B. To create alternative versions to fit within regulations**
- C. To provide more individualized contents for their learners
- D. To gradually include practical subjects in the syllabus

(Vì sao các công ty gia sư phải thiết kế lại khóa học của mình?

- A. Để thay thế các môn học mang tính học thuật bằng hoạt động ngoại khóa
- B. Để tạo ra những phiên bản thay thế phù hợp với quy định

- C. Để cung cấp nội dung cá nhân hóa hơn cho người học
- D. Để từng bước đưa các môn học thực hành vào chương trình)

Giải thích:

- **B. To create alternative versions to fit within regulations - ĐÚNG:** Thông tin đoạn 3: "...operating under adjusted subject labels... targeting extracurricular fields that remained legal." (để phù hợp với những gì còn hợp pháp).
- **A, C, D - SAI:** Không phải thay thế hoàn toàn bằng ngoại khóa (A), mục đích chính không phải là cá nhân hóa (C - đó chỉ là cách thức), không phải đưa môn thực hành vào (D).

Question 27. The word "its" in paragraph 3 refers to _____.

- A. sector** B. restricted period C. quiet current D. surface

(Từ "its" ở đoạn 3 dùng để chỉ _____).

- A. ngành (lĩnh vực) B. giai đoạn bị hạn chế
C. dòng chảy âm thầm D. bề mặt)

Giải thích:

- **A. sector - ĐÚNG:** "...supporting the **sector** even during its most restricted period." "Its" thay thế cho "the sector" (ngành gia sư).
- **B, C, D - SAI:** Sai đối tượng tham chiếu.

Question 28. Why must tutoring companies be cautious about growing their business?

- A. Because the financial cost to run their companies might become a burden
B. Because their operation may impose even more academic pressure on students
C. Because missteps could cause regulators to reintroduce strict measures
D. Because public demand for tutoring is expected to fluctuate significantly

(Vì sao các công ty gia sư phải thận trọng khi mở rộng hoạt động kinh doanh?)

- A. Vì chi phí tài chính để vận hành có thể trở thành gánh nặng
B. Vì hoạt động của họ có thể gây thêm áp lực học tập cho học sinh
C. Vì những bước đi sai lầm có thể khiến cơ quan quản lý tái áp dụng các biện pháp siết chặt
D. Vì nhu cầu học thêm của công chúng được dự đoán sẽ biến động mạnh)

Giải thích:

- **C. Because missteps could cause regulators to reintroduce strict measures - ĐÚNG:** Thông tin đoạn 4: "...expand carefully to avoid triggering renewed scrutiny." (tránh kích hoạt sự giám sát trở

lại).

A, B, D - SAI: Không phải vì chi phí (A), không phải vì sợ gây áp lực (B - đây là điều chính phủ lo, không phải lý do công ty muốn thận trọng, công ty thận trọng vì sợ chính phủ phạt), không phải do nhu cầu biến động (D).

Question 29. Where in the passage does the following sentence best fit?

Clear signs of reopening have emerged across the sector.

A. [II]

B. [III]

C. [I]

D. [IV]

(Câu sau phù hợp nhất để đặt ở vị trí nào trong bài?)

"Những dấu hiệu rõ ràng của việc mở cửa trở lại đã xuất hiện trên toàn ngành."

A. [II]

B. [III]

C. [I]

D. [IV]

Giải thích:

C. [I] - ĐÚNG: Câu "Clear signs of reopening have emerged across the sector" là câu chủ đề (Topic Sentence) hoàn hảo cho đoạn 2. Ngay sau đó là các dẫn chứng: "advertising...", "recruiting teachers...".

A, B, D - SAI: Đặt vào các vị trí này làm gãy mạch logic diễn giải - minh họa.

Question 30. Which of the following best paraphrase the underlined sentence in paragraph 1?

A. Policymakers' opinions are divided on whether to advocate the expansion of private tutoring.

B. Policymakers quietly permit the tutoring sector to expand without publicly showing approval.

C. The rapid growth of tutoring companies can be ascribed, in part, to policymakers' endorsement.

D. Tutoring services are developing rapidly, which forces policymakers to relax their regulations.

(Phương án nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 1?)

A. Các nhà hoạch định chính sách có quan điểm chia rẽ về việc có nên ủng hộ mở rộng dạy thêm tư nhân hay không.

B. Các nhà hoạch định chính sách âm thầm cho phép ngành gia sư mở rộng mà không công khai thể hiện sự chấp thuận.

C. Sự tăng trưởng nhanh của các công ty gia sư có thể được quy cho, một phần, sự ủng hộ của các nhà hoạch định chính sách.

D. Dịch vụ gia sư phát triển nhanh chóng, buộc các nhà hoạch định chính sách phải nới lỏng quy định.)

Giải thích:

- **B. Policymakers quietly permit the tutoring sector to expand without publicly showing approval** - **ĐÚNG**: Paraphrase chuẩn xác: "no formal acknowledgement" = "without publicly showing approval"; "tacit consent" = "quietly permit".
- **A, C, D - SAI**: Sai nghĩa "chia rẽ" (A), "công khai ủng hộ" (C), hoặc sai quan hệ nhân quả "ép buộc" (D).

Question 31. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The substantial growth of private tutoring firms will inevitably lead to a return of high-pressure academic environments nationwide.
- B. Strong and persistent demand from parents for tutoring has caused policymakers to abandon the "double reduction" initiative.
- C. Private tutoring companies are able to develop quickly under less strict oversight, however the risk of regulation still remains.
- D. The government's regulatory approach balances market demand and social control, showing a strategy of measured intervention.**

(Điều nào sau đây có thể suy ra từ bài đọc?)

- A. Sự tăng trưởng mạnh của các công ty gia sư tư nhân chắc chắn sẽ dẫn đến sự quay trở lại của môi trường học tập áp lực cao trên toàn quốc.
- B. Nhu cầu mạnh mẽ và dai dẳng từ phụ huynh đối với việc học thêm đã khiến các nhà hoạch định chính sách từ bỏ sáng kiến "giảm kép".
- C. Các công ty gia sư tư nhân có thể phát triển nhanh hơn dưới sự giám sát bớt nghiêm ngặt, tuy nhiên rủi ro bị siết quản lý vẫn còn.
- D. Cách tiếp cận quản lý của chính phủ cân bằng giữa nhu cầu thị trường và kiểm soát xã hội, thể hiện chiến lược can thiệp có chừng mực.)

Giải thích:

- **D. The government's regulatory approach balances market demand and social control...** - **ĐÚNG**: Suy luận tổng hợp từ bài: Chính phủ cho phép (market demand/job creation) NHƯNG vẫn kiểm soát (social control/no high pressure). Đây là "measured intervention" (can thiệp có chừng mực).
- **A, B, C - SAI**: A quá cực đoan ("inevitably"), B sai sự thật ("abandon" - chưa từ bỏ chính sách), C thiếu ý về chiến lược quản lý tổng thể.

Question 32. Which of the following best summarises the passage?

A. China's tutoring industry rapidly rebounds with few restrictions, as regulators fully reverse earlier limits and encourage fast expansion.

B. China's private tutoring sector is gradually reviving with cautious expansion under careful regulatory oversight after strict government restrictions.

C. Tutoring companies are slowly recovering with cautious strategies, balancing parental demand and evolving government guidance.

D. Private tutoring firms are resuming activities under partially clarified rules, while authorities maintain some oversight and monitoring.

(Phương án nào sau đây tóm tắt đúng nhất toàn bài?)

A. Ngành gia sư Trung Quốc nhanh chóng phục hồi với rất ít hạn chế, khi cơ quan quản lý hoàn toàn đảo ngược các giới hạn trước đây và khuyến khích mở rộng nhanh.

B. Ngành gia sư tư nhân Trung Quốc đang dần hồi sinh với sự mở rộng thận trọng dưới sự giám sát quản lý chặt chẽ sau thời kỳ bị siết nghiêm ngặt.

C. Các công ty gia sư đang phục hồi chậm rãi với chiến lược thận trọng, cân bằng giữa nhu cầu của phụ huynh và định hướng quản lý đang thay đổi.

D. Các doanh nghiệp gia sư tư nhân đang nối lại hoạt động dưới những quy định được làm rõ một phần, trong khi cơ quan chức năng vẫn duy trì giám sát và theo dõi.)

Giải thích:

- **B. China's private tutoring sector is gradually reviving with cautious expansion under careful regulatory oversight...** - **ĐÚNG:** Tóm tắt đầy đủ 3 yếu tố cốt lõi: Phục hồi dần (reviving) + Thận trọng (cautious expansion) + Giám sát chặt chẽ (regulatory oversight).
- **A - SAI:** Sai từ "rapidly" và "encourage fast expansion".
- **C - SAI:** Thiếu yếu tố giám sát (oversight).
- **D - SAI:** Thiếu yếu tố chiến lược thận trọng của doanh nghiệp.

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 33 to 40.

The world is producing plastic at an explosive rate. Since 1960, plastics production has surged almost 100- fold. By one measure, the weight of all plastic ever produced is now greater than all land and marine animals combined. On top of that, more than half of plastic products are designed to be used only once, according to the United Nations. Think hotel shampoo mini-bottles, single-use tooth-flossing picks, all those at-home Covid tests.

And once discarded, plastic hangs around for centuries, breaking into ever smaller particles that

spread far and wide and can carry toxic substances. These microplastics have been found in drinking water, in table salt, in rainfall, and, recently, in human blood.

Underpinning the surge has been the abundant global supply of oil and gas, the raw materials for plastics. As the world tries to combat climate change by burning fewer fossil fuels, plastic is set to become an increasingly important business for oil and gas companies. Producing the plastic itself creates planet-warming greenhouse gases and other pollutants. In 2015, plastics created 4.5 percent of global greenhouse gas emissions, one recent study estimated, or more than all the world's airplanes combined.

Plastic makers have promoted recycling as a way to justify continued production, said Carroll Muffett, who heads the Center for International Environmental Law. "But in reality, only a tiny fraction of those plastics are economically recyclable," he said. "You can't recycle your way out of this problem."

Thế giới đang sản xuất nhựa với tốc độ bùng nổ. Kể từ năm 1960, sản lượng nhựa đã tăng gần gấp 100 lần. Theo một cách đo lường, tổng khối lượng của toàn bộ lượng nhựa từng được sản xuất cho đến nay đã vượt quá tổng khối lượng của tất cả các loài động vật trên cạn và dưới biển cộng lại. Không chỉ vậy, theo Liên Hợp Quốc, hơn một nửa số sản phẩm nhựa được thiết kế chỉ để sử dụng một lần rồi bỏ đi. Hãy nghĩ đến những chai dầu gội mini trong khách sạn, tăm chỉ nha khoa dùng một lần, hay vô số bộ xét nghiệm Covid tại nhà.

Và một khi đã bị thải bỏ, nhựa tồn tại trong môi trường suốt hàng thế kỷ, dần vỡ ra thành những hạt ngày càng nhỏ, lan tỏa khắp nơi và có thể mang theo các chất độc hại. Những hạt vi nhựa này đã được phát hiện trong nước uống, muối ăn, nước mưa và gần đây là trong cả máu người.

Nền tảng của sự gia tăng này chính là nguồn cung dầu mỏ và khí đốt dồi dào trên toàn cầu — những nguyên liệu thô để sản xuất nhựa. Khi thế giới nỗ lực chống biến đổi khí hậu bằng cách giảm đốt nhiên liệu hóa thạch, nhựa được dự báo sẽ trở thành một lĩnh vực kinh doanh ngày càng quan trọng đối với các công ty dầu khí. Bản thân quá trình sản xuất nhựa đã thải ra khí nhà kính gây nóng lên toàn cầu cùng nhiều chất ô nhiễm khác. Một nghiên cứu gần đây ước tính rằng vào năm 2015, nhựa đã tạo ra 4,5% tổng lượng khí thải nhà kính toàn cầu — nhiều hơn cả lượng khí thải của toàn bộ ngành hàng không thế giới cộng lại.

Theo ông Carroll Muffett, Giám đốc Trung tâm Luật Môi trường Quốc tế, các nhà sản xuất nhựa từ lâu đã quảng bá tái chế như một cách biện minh cho việc tiếp tục sản xuất. "Nhưng trên thực tế, chỉ một phần rất nhỏ trong số nhựa đó là có thể tái chế một cách hiệu quả về mặt kinh tế," ông nói. "Không thể chỉ dựa vào tái chế mà giải quyết được vấn đề này."

Question 33. Which of the following is **NOT MENTIONED** in paragraph 1 as examples of plastic products?

A. hotel shampoo mini-bottles

B. at-home Covid tests

C. shopping bags

D. tooth-flossing picks

(Phương án nào sau đây **KHÔNG** được nhắc đến ở đoạn 1 như một ví dụ về sản phẩm nhựa?)

- A. các chai dầu gội mini trong khách sạn
- B. các bộ xét nghiệm Covid tại nhà
- C. túi mua sắm
- D. tăm chỉ nha khoa)

Giải thích:

- **C. shopping bags - ĐÚNG:** Đây là đáp án **KHÔNG** được nhắc đến trong đoạn 1.
- **A, B, D - SAI:** Có trong bài: "hotel shampoo mini-bottles" (A), "at-home Covid tests" (B), "tooth-flossing picks" (D).

Question 34. The word "discarded" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. thrown away**
- B. set off
- C. taken up
- D. turned down

(Từ "discarded" ở đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

- A. bị vứt bỏ
- B. được khởi động
- C. được tiếp nhận
- D. bị từ chối)

Giải thích:

- **A. thrown away - ĐÚNG:** "Discarded" = vứt bỏ/thải loại. Đồng nghĩa với "thrown away".
- **B, C, D - SAI:** Set off (khởi hành/gây ra), Taken up (bắt đầu), Turned down (từ chối/vận nhỏ).

Question 35. Which of the following sentences best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. The dwindling supply of oil and gas for plastic manufacturing has worried people worldwide.
- B. The rapid growth in plastic production is greatly facilitated by the easy access to oil and gas.**
- C. The increasing use of raw materials to produce plastics is attributable to their attractive price.
- D. Global plastic consumption has led to the large-scale exploitation of fossil fuel resources.

(Câu nào sau đây diễn đạt lại đúng nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

- A. Nguồn cung dầu mỏ và khí đốt đang cạn kiệt cho sản xuất nhựa đã khiến người dân trên toàn thế giới lo ngại.
- B. Sự tăng trưởng nhanh chóng của sản xuất nhựa được thúc đẩy mạnh mẽ nhờ khả năng tiếp cận dễ dàng với dầu mỏ và khí đốt.
- C. Việc gia tăng sử dụng nguyên liệu thô để sản xuất nhựa là do mức giá hấp dẫn của chúng.
- D. Tiêu thụ nhựa trên toàn cầu đã dẫn đến việc khai thác nhiên liệu hóa thạch trên quy mô lớn.)

Giải thích:

- **B. The rapid growth in plastic production is greatly facilitated by the easy access to oil and gas**
- **ĐÚNG:** Paraphrase chuẩn: "Underpinning the surge" = "greatly facilitated the rapid growth"; "abundant supply" = "easy access".

- A, C, D - SAI: A sai nghĩa "dwindling" (cạn kiệt), C sai ý "attractive price" (bài không nói rẻ, chỉ nói đôi dào), D đảo ngược nhân quả.

Question 36. The word "itself" in paragraph 4 refers to _____.

- A. gas
- B. business
- C. oil
- D. plastic**

(Từ "itself" ở đoạn 4 dùng để chỉ _____.

- A. khí đốt
- B. lĩnh vực kinh doanh
- C. dầu mỏ
- D. nhựa)

Giải thích:

- D. plastic - ĐÚNG:** "Producing the plastic itself...". Đại từ phản thân "itself" nhấn mạnh chính đối tượng "plastic".
- A, B, C - SAI: Sai đối tượng tham chiếu.

Question 37. The word "tiny" in paragraph 4 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. substantial**
- B. magnificent
- C. negligible
- D. ordinary

(Từ "tiny" ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. đáng kể, lớn
- B. lộng lẫy
- C. không đáng kể
- D. thông thường)

Giải thích:

- A. substantial - ĐÚNG:** "Tiny" = nhỏ xíu/không đáng kể. Trái nghĩa là "substantial" (đáng kể/lớn).
- B, C, D - SAI: Magnificent (tráng lệ), Negligible (không đáng kể - đồng nghĩa), Ordinary (bình thường).

Question 38. Which of the following is **NOT TRUE** according to the passage?

- A. The total weight of all plastic produced until now is enormous.
- B. In 2015, plastics emitted more greenhouse gases than all airplanes.
- C. Plastic companies are trying to cut their production via recycling.**
- D. Harmful plastic particles can be found in various environments.

(Phát biểu nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** theo nội dung bài đọc?

- A. Tổng khối lượng nhựa được sản xuất cho đến nay là rất lớn.
- B. Năm 2015, nhựa thải ra lượng khí nhà kính nhiều hơn toàn bộ máy bay cộng lại.
- C. Các công ty nhựa đang cố gắng cắt giảm sản lượng thông qua tái chế.
- D. Các hạt nhựa độc hại có thể được tìm thấy trong nhiều môi trường khác nhau.)

Giải thích:

- **C. Plastic companies are trying to cut their production via recycling - ĐÚNG:** Đây là phát biểu **SAI** so với nội dung bài đọc, do đó là đáp án cần chọn. Bài đọc nêu rõ: "Plastic makers have promoted recycling as a way to **justify continued production**". Nghĩa là các công ty dùng lý do tái chế để **biện minh cho việc tiếp tục sản xuất** (duy trì hoặc tăng cường), chứ không phải để **cắt giảm** (cut) sản lượng.
- **A. The total weight of all plastic produced until now is enormous - SAI:** Đây là thông tin **ĐÚNG** theo bài đọc. Đoạn 1 viết: "...the weight of all plastic ever produced is now **greater than all land and marine animals combined**". Việc khối lượng nhựa lớn hơn tất cả động vật trên cạn và dưới biển cộng lại chứng tỏ nó "khổng lồ" (enormous).
- **B. In 2015, plastics emitted more greenhouse gases than all airplanes - SAI:** Đây là thông tin **ĐÚNG** theo bài đọc. Đoạn 4 viết: "In 2015, plastics created... **more than all the world's airplanes combined**". Nhựa thải ra nhiều khí nhà kính hơn toàn bộ máy bay trên thế giới.
- **D. Harmful plastic particles can be found in various environments - SAI:** Đây là thông tin **ĐÚNG** theo bài đọc. Đoạn 2 liệt kê các môi trường tìm thấy vi nhựa: "**in drinking water, in table salt, in rainfall**, and, recently, in human blood". (trong nước uống, muối ăn, nước mưa...).

Question 39. Which paragraph emphasises the urgency of finding better solutions?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 3 C. Paragraph 2 **D. Paragraph 4**

(Đoạn nào nhấn mạnh tính cấp bách của việc tìm ra những giải pháp tốt hơn?)

- A. Đoạn 1 B. Đoạn 3 C. Đoạn 2 D. Đoạn 4)

Giải thích:

- **D. Paragraph 4 - ĐÚNG:** Đoạn 4 trích dẫn: "You can't recycle your way out of this problem."
--> Hàm ý sự cấp bách phải tìm giải pháp khác ngoài tái chế, vì tái chế không hiệu quả.
- **A, B, C - SAI:** Các đoạn này chủ yếu nêu thực trạng và nguyên nhân.

Question 40. Which paragraph contains a reference to the environmental persistence of plastic?

- A. Paragraph 2** B. Paragraph 1 C. Paragraph 4 D. Paragraph 3

(Đoạn nào có đề cập đến khả năng tồn tại lâu dài của nhựa trong môi trường?)

- A. Đoạn 2 B. Đoạn 1 C. Đoạn 4 D. Đoạn 3)

Giải thích:

- **A. Paragraph 2 - ĐÚNG:** Đoạn 2 chứa thông tin: "...plastic hangs around for centuries..." (nhựa tồn

tại hàng thế kỷ) -->Đề cập đến tính bền vững/tồn tại lâu dài trong môi trường (environmental persistence).

B, C, D - SAI: Không chứa thông tin này.

THE END